

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 04/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 17 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án phân loại đô thị Chơn Thành, huyện Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước đạt tiêu chuẩn đô thị loại V**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 05/11/2012; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND-PC ngày 23/11/2012 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phân loại đô thị Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

(có bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Hưng

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ CHON THÀNH, HUYỆN
CHON THÀNH SO VỚI TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI V

*(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Tên các tiêu chí phân loại đô thị	Chỉ tiêu			Mức độ đạt so với quy định	
	Đơn vị tính	Ngưỡng quy định	Thang điểm quy định	Hiện trạng đạt	Số điểm đạt
1. CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ			15		12,0
Vị trí và tính chất của đô thị	TT huyện lỵ	Đô thị trực thuộc huyện, TT tổng hợp cấp huyện	3,5 -5,0	Đô thị tổng hợp cấp huyện	5,0
Kinh tế - Xã hội			10		7,0
Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng/năm	7 – 10	1,4 – 2,0	3,476	0
Cân đối thu chi NS	Tỷ đồng	Đủ– dư	1,0 – 1,5	dư	1,5
Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	lần	0,35 – 0,5	1,4 – 2,0	1,65	2,0
Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	%	4,5 – 5,0	1,4 – 2,0	21	2,0
Tỷ lệ các hộ nghèo (%)	%	25 - 17	1,0 – 1,5	4,02	1,5
Mức tăng DS hàng năm (%)	%	1,2 –1,3	0,7 – 1,0	1,14	0
2. QUY MÔ DÂN SỐ TOÀN ĐÔ THỊ			10		8,95
Dân số toàn đô thị	1000 người	4 - 50	1,4 – 2,0	15,267	1,55
Dân số nội thị	1000 người	1,6 - 20	2,8 – 4,0	10,987	3,4
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	%	40 - 70	2,8 – 4,0	71,97	4,0
3. MẬT ĐỘ DÂN SỐ TOÀN ĐÔ THỊ	Người /km²	2.000-4.000	3,5- 5,0	1.143	0
4. TỶ LỆ LĐ PHI NÔNG NGHIỆP	%	65 - 70	3,5- 5,0	71,94	5,0
5. HỆ THỐNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ			55		43,0
Nhà ở			10		10
Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2/người	12 -15	3,5 – 5	15	5,0
Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	50 - 60	3,5 – 5	99	5,0
Công trình công cộng cấp đô thị			10		9,2
Đất XD công trình công cộng	m2/người	1,0 – 1,5	1,0 – 1,5	134,5	1,5

<i>cấp khu ở</i>					
Đất dân dụng	m ² /người	61 - 78	1,0 – 1,5	179,17	1,5
Đất XD công trình dịch vụ công cộng ĐT	m ² /người	3,0 – 3,5	1,0 – 1,5	24,2	1,5
Cơ sở y tế (TT y tế, bệnh viện đa khoa)	Giường/1000 dân	1,5 – 2,0	1,0 – 1,5	1,58	1,0
Cơ sở giáo dục, đào tạo (ĐH, CĐ, Trung học, Dạy nghề)	Cơ sở	Có dự án - 1	0,7 – 1,0	2	1,0
Trung tâm Văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa)	Công trình	1 - 2	0,7 – 1,0	2	1,0
Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB)	Công trình	1 - 2	0,7 – 1,0	2	1,0
Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	1 - 2	0,7 – 1,0	1	0,7
Giao thông			10		9,8
Đầu mối giao thông	Cấp	Tiểu vùng – Huyện	1,4 – 2,0	Tiểu vùng	2,0
Đất giao thông đô thị so với đất XDĐT	%	11 – 16	1,4 – 2,0	18,31	2,0
Mật độ đường trong khu vực nội thị	Km/km ²	6 – 8	1,4 – 2,0	7,41	1,8
Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng	%	1 – 2	1,4 – 2,0	2	2,0
Diện tích đất GT/dân số nội thị	m ² /người	5-7	1,4 – 2,0	115,22	2,0
Cấp nước			5,0		0
Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	Lít/người/ ngàyđêm	80 - 90	1,4 – 2,0	0	0
Tỷ lệ dân số nội thị được cấp nước máy	%	50 - 55	1,0 – 1,5	0	0
Tỷ lệ nước thải thoát	%	25 - 20	1,0 – 1,5	-	0
Thoát nước			6,0		2,0
Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị	Km/km ²	2,5 – 3,0	1,4 – 2,0	3,64	2,0
Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	10 - 20	1,4 – 2,0	0	0
Tỷ lệ các cơ sở SX mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	40 - 60	1,4 – 2,0	0	0
Cấp điện và chiếu sáng công cộng			4,0		3,0
Chỉ tiêu cấp điện S.hoạt khu vực nội thị	Kwh/ng/năm	250 - 350	1,4 – 2,0	350	2,0
Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng	%	80 - 90	0,7 – 1,0	100	1,0
Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	50 - 70	0,7 – 1,0	0	0
Thông tin – bưu chính viễn			2,0		2,0

thông					
Số thuê bao điện thoại bình quân/số dân	Máy/100dân	5 - 8	1,4 – 2,0	40,28	2,0
Cây xanh, thu gom XLCT, nhà tang lễ			8,0		7,0
Đất cây xanh đô thị	m ² /người	5 - 7	0,7 – 1,0	9	1,0
Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	3 - 4	1,4 – 2,0	5,5	2
Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom.	%	60 - 70	1,4 – 2,0	79	2,0
Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý(chôn lấp)	%	60 - 65	1,4 – 2,0	67	2,0
Số nhà tang lễ khu vực nội thị	nhà	Có dự án - 1	0,7 – 1,0	0	0
6. KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ			10		3,7
Quy chế quản lý kiến trúc đô thị			2,0		0
Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị	Đã có QC, thực hiện tốt theo QC		1,4 – 2,0	Chưa có quy chế	0
	Đã có QC, thực hiện chưa đạt				
Khu đô thị mới			2,0		1,7
Khu đô thị mới	khu	Có dự án	0,7 – 1,0	Có dự án	1,0
		Có QH chung đô thị được duyệt			
Khu cải tạo chỉnh trang đô thị	khu	Có dự án	0,7 – 1,0	Có QH chung đô thị được duyệt	0,7
		Có QH chung đô thị được duyệt			
Tuyến phố văn minh đô thị			2,0		0
Tỷ lệ tuyến phố VMĐT/tổng số đường chính khu vực nội thị	%	5 - 10	1,4 – 2,0	0	0
Không gian công cộng			2,0		2,0
Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1 - 2	1,4 – 2,0	2	2,0
Công trình kiến trúc tiêu biểu			2,0		0
CT kiến trúc tiêu biểu, CT VHLS, di sản	Được cấp Quốc tế/Quốc gia công nhận		0,7 – 1,0	Không có	0
	Được địa phương công nhận				
Tỷ lệ các di tích VHLS, Kiến trúc cấp quốc gia được trùng tu tôn tạo	%	25 - 35	0,7 – 1,0	0	0
Tổng Cộng			100		72,65